



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xây lắp Dầu khí Miền Trung

|                    |         |         |         |
|--------------------|---------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 600 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -       | 20.0%   | 0%      |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 0.19               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 0.17   868% |
| YoY: ▲ 0.10   115% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| -4.80              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 0.03   0.6% |
| YoY: ▲ 0.14   2.8% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| -4.80                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 0.19   3.8%   |
| YoY: ▼0.94   -24.4%  |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| -92.7%                    |
| YoY: +/-▲ 2220%           |

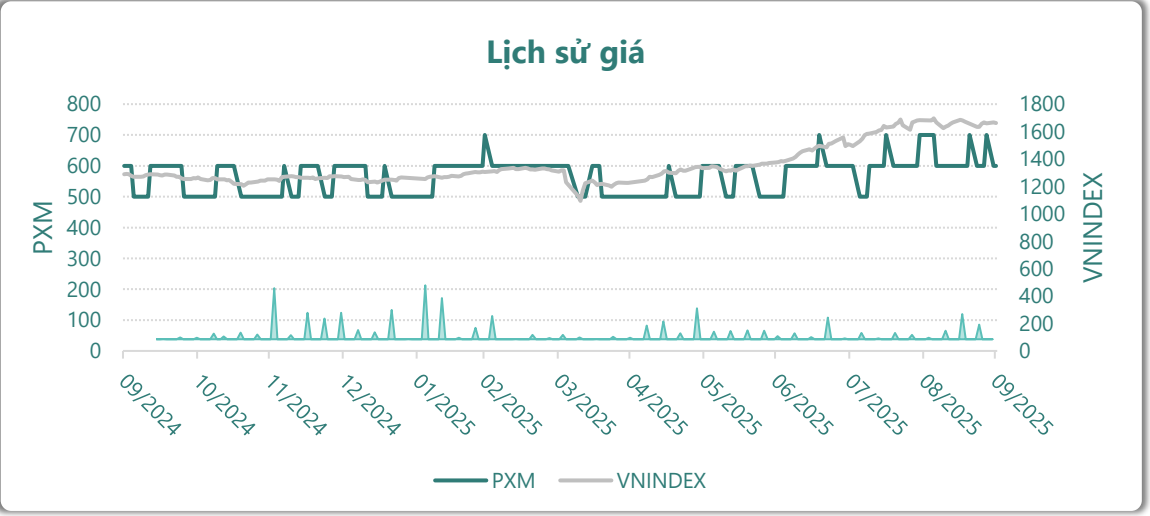
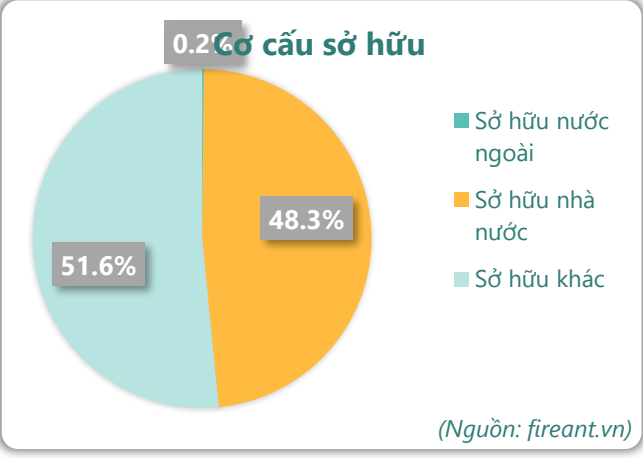
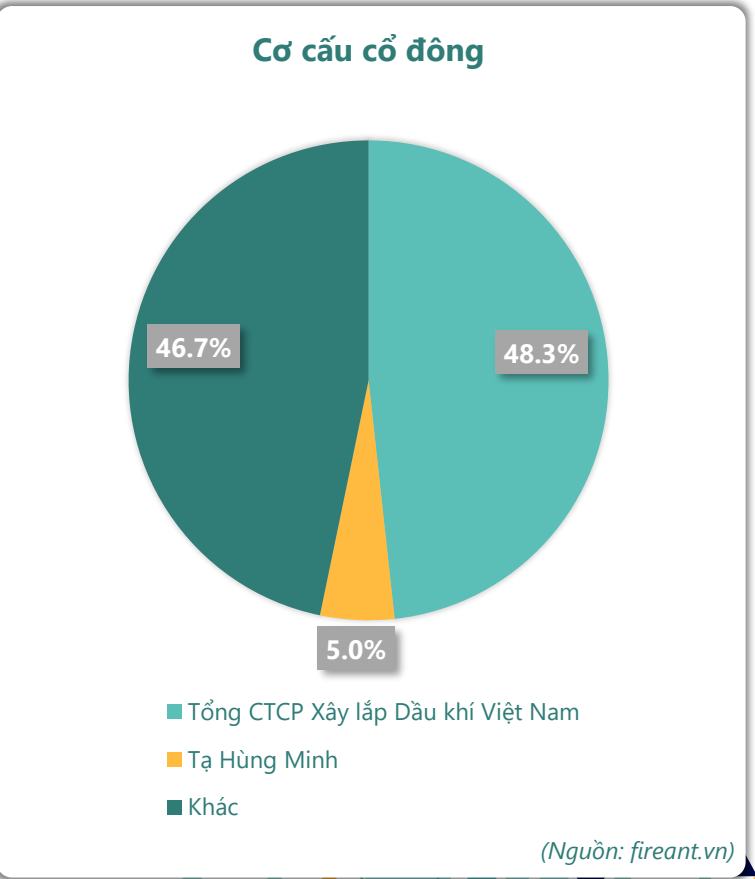
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 4.0%               |
| YoY: +/-▲ 0.2%     |

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM      |
| Khoảng giá 52 tuần    | 500 - 700  |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 9          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 15,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,915      |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%       |
| Beta                  | 0.42       |
| EPS                   | -1,299     |
| P/E                   | -0.5       |

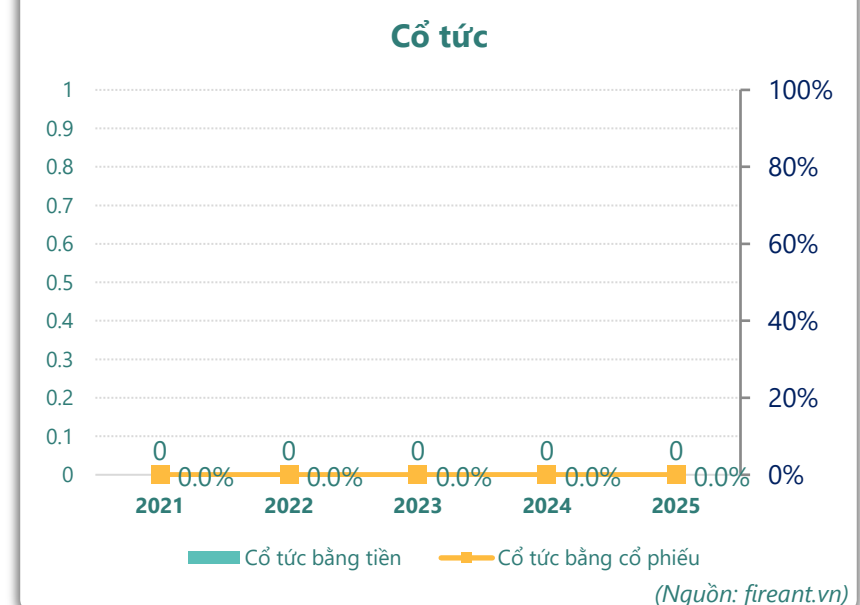
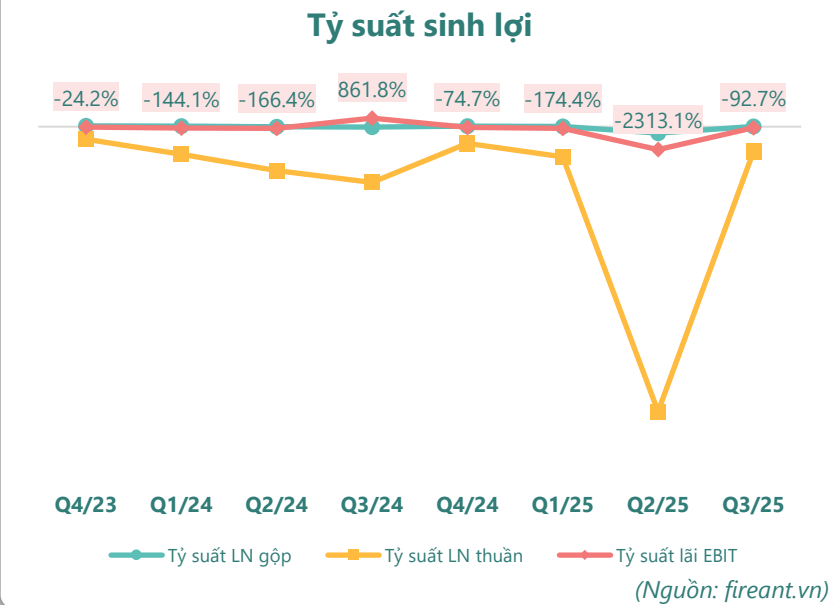
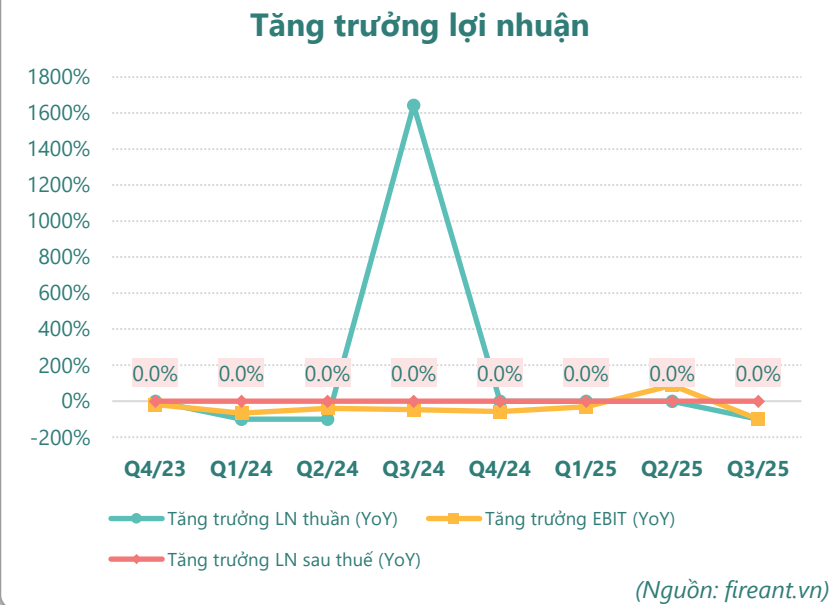
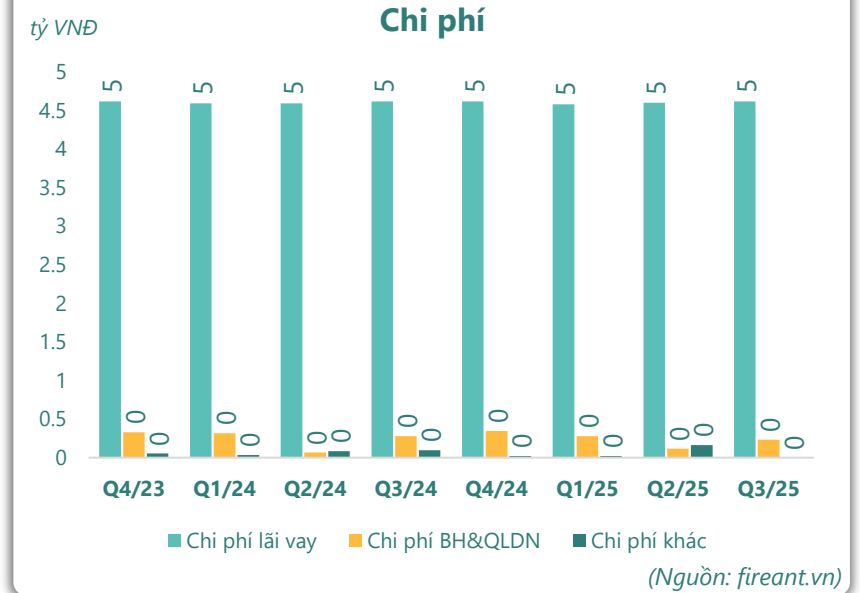
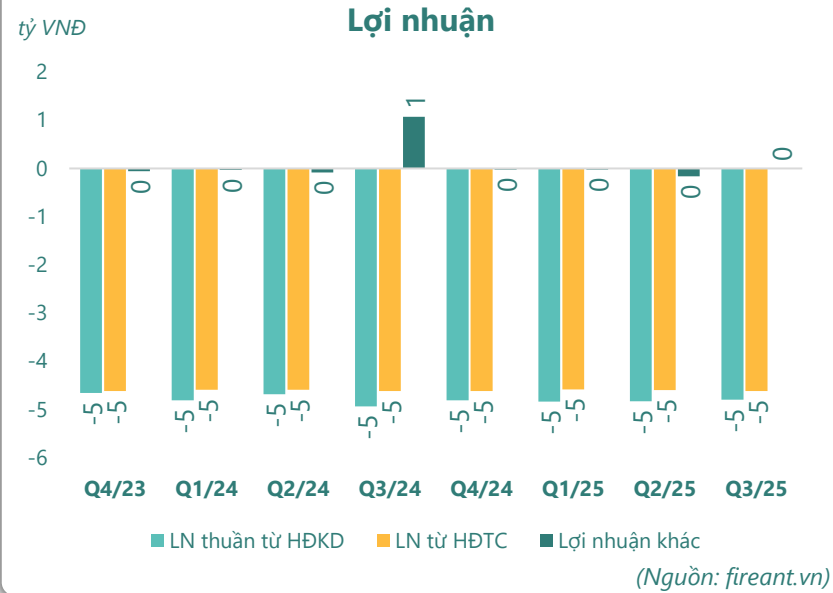
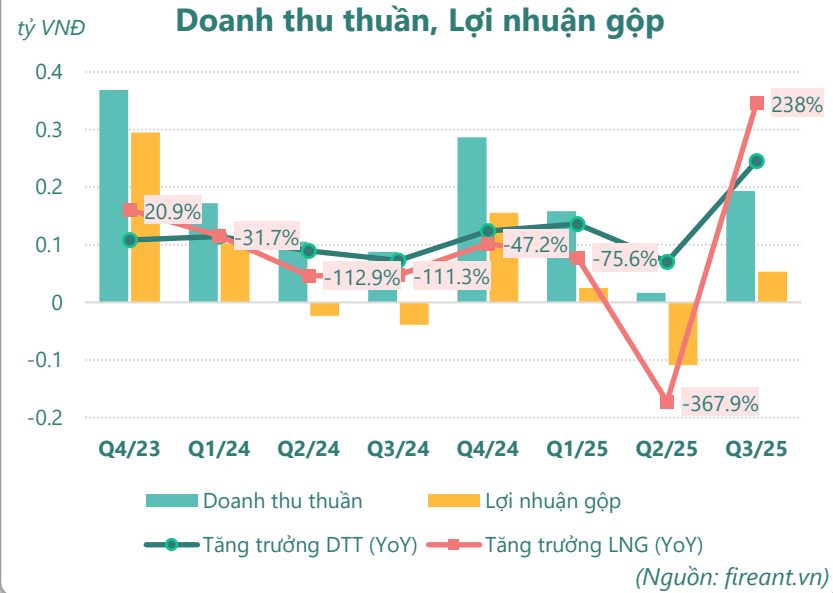
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 0.37                |
| tỷ VNĐ              |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| -14.5               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼0.10   -0.2%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| -14.6                  |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼1.10   -8.7%     |



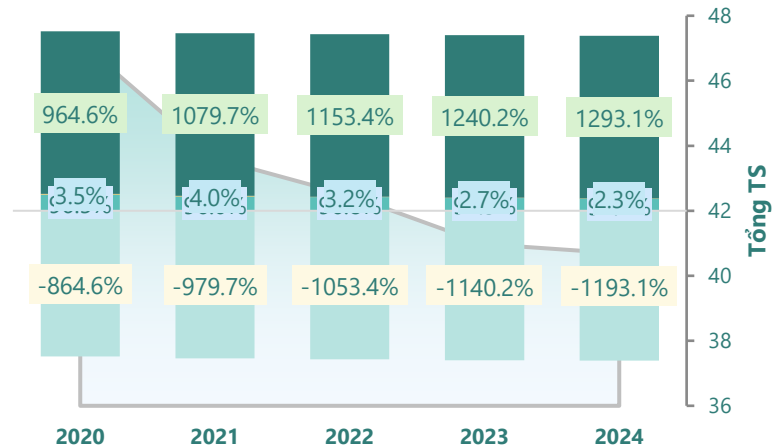
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

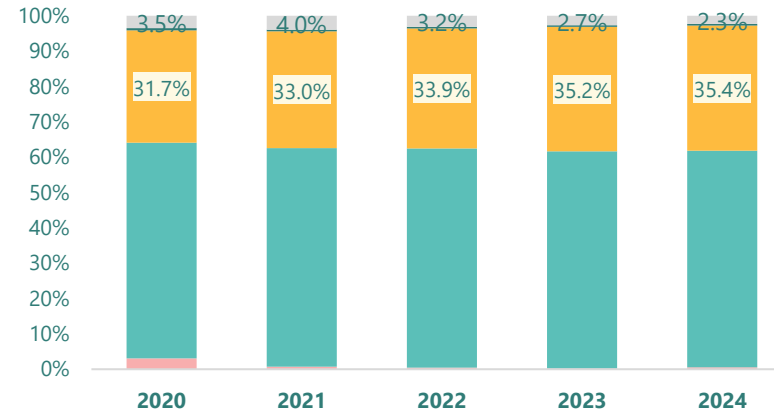


2020 2021 2022 2023 2024

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



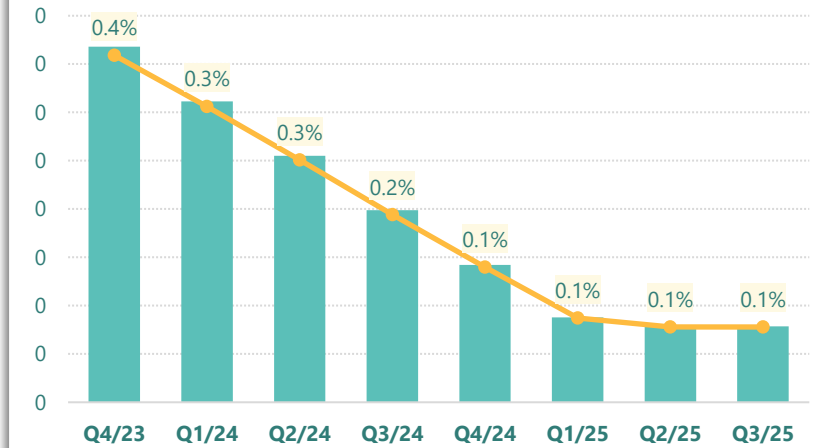
2020 2021 2022 2023 2024

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ



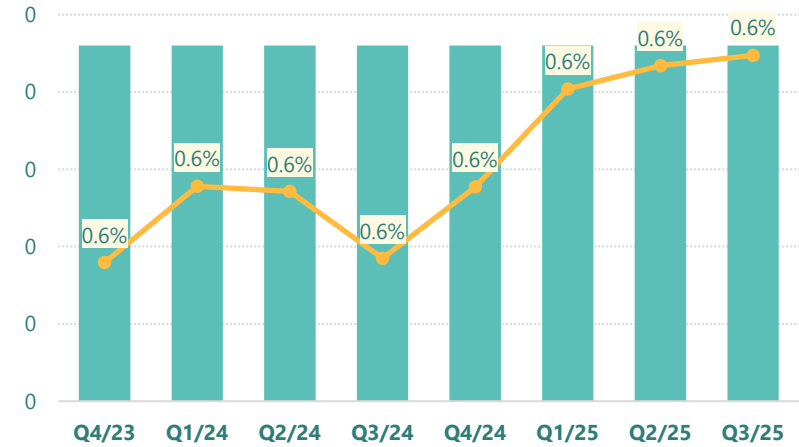
Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25

Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



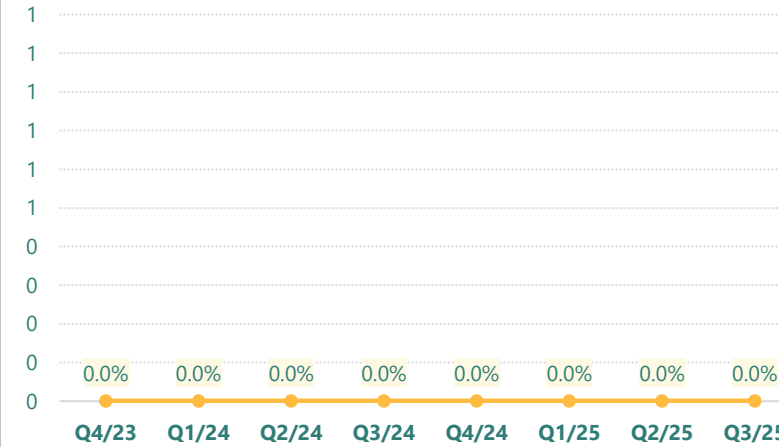
Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25

Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

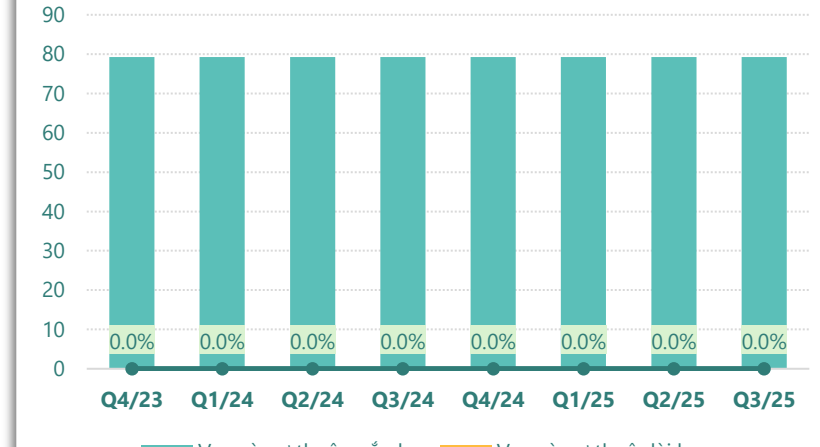


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

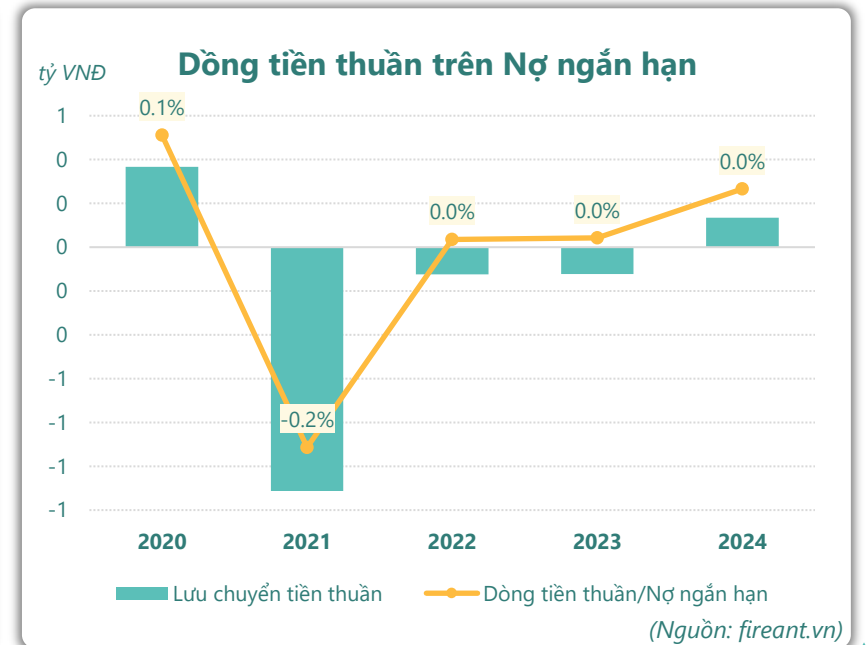
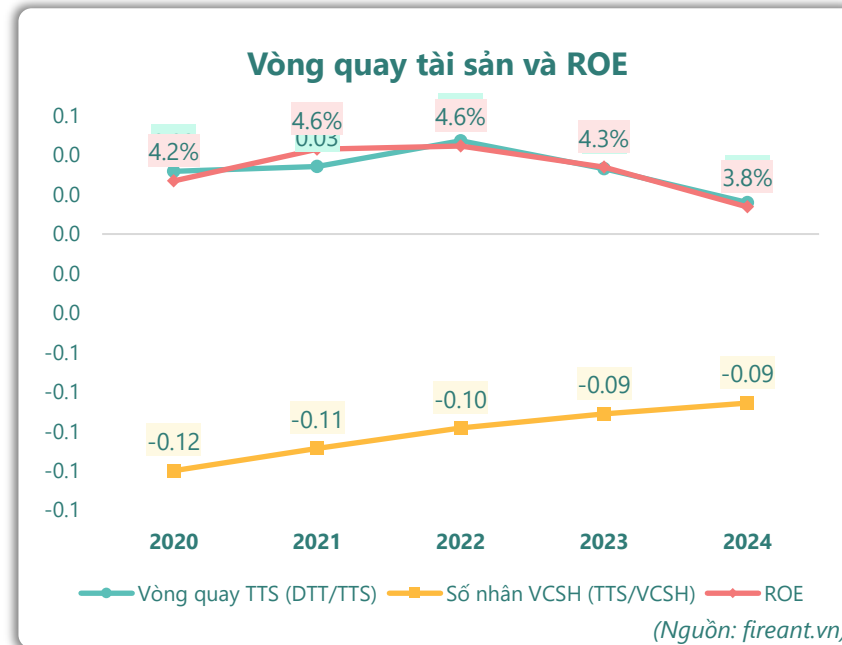
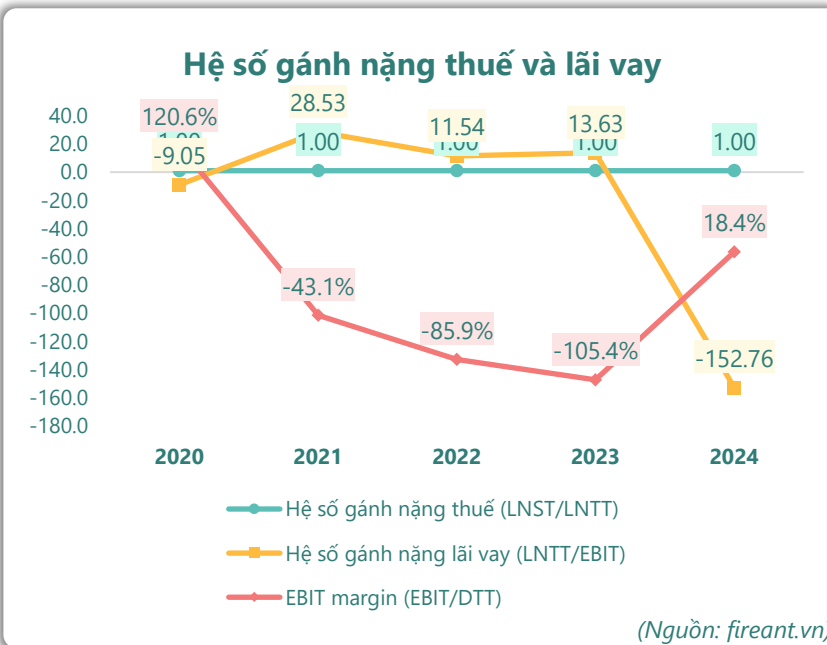
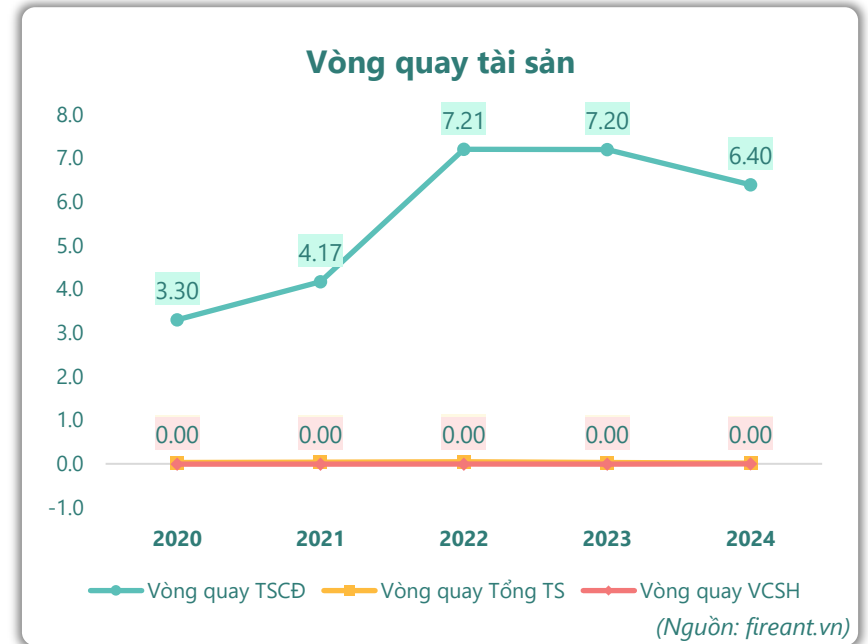
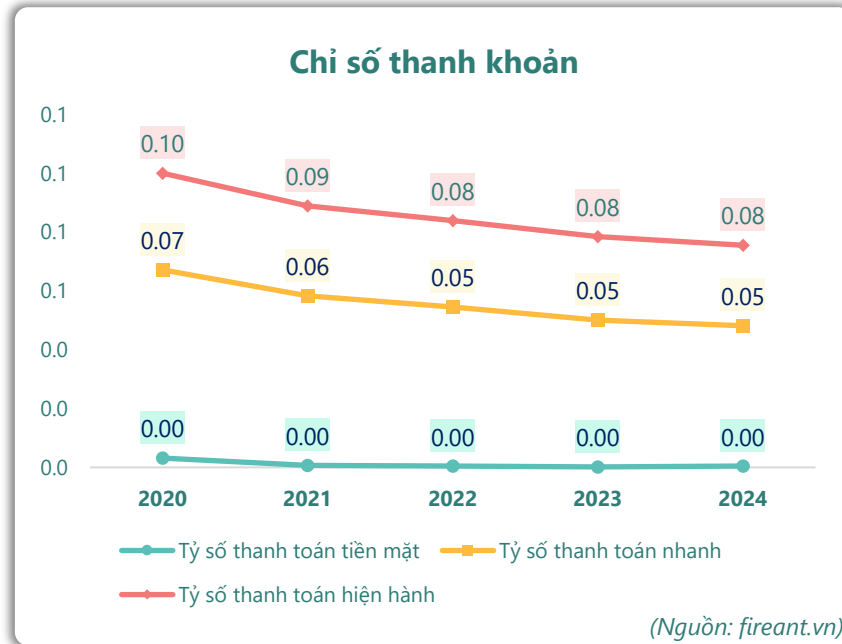
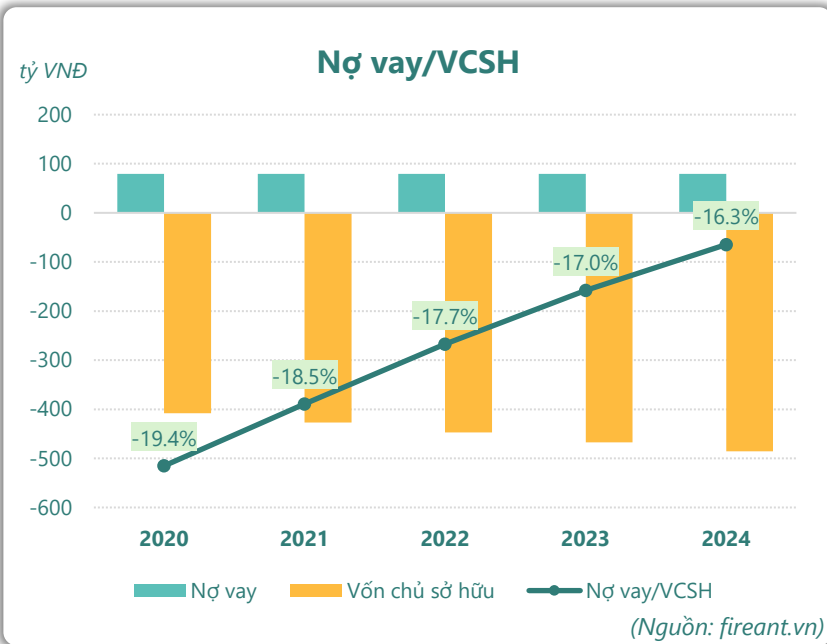


Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25

Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 0.19  | 0.09  | 115%         | 0.37    | 0.37    | 0.8%         |
| Giá vốn hàng bán      | 0.14  | 0.13  | 7.9%         | 0.40    | 0.33    | 22.8%        |
| Lợi nhuận gộp         | 0.05  | -0.04 | 233%         | -0.03   | 0.04    | -177%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.00  | 0.00  |              | 0.00    | 0.00    | -89.2%       |
| Chi phí TC            | 4.62  | 4.62  | 0.0%         | 13.8    | 13.8    | 0.0%         |
| Chi phí lãi vay       | 4.62  | 4.62  | 0.0%         | 13.8    | 13.8    | 0.0%         |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí QLDN          | 0.23  | 0.28  | -16.9%       | 0.63    | 0.66    | -4.9%        |
| LN thuần từ HĐKD      | -4.80 | -4.94 | 2.8%         | -14.5   | -14.4   | -0.2%        |
| Lợi nhuận khác        | 0     | 1.07  | -100%        | -0.18   | 0.96    | -119%        |
| LN trước thuế         | -4.80 | -3.86 | -24.4%       | -14.6   | -13.5   | -8.7%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | -4.80 | -3.86 | -24.4%       | -14.6   | -13.5   | -8.7%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -4.80 | -3.86 | -24.4%       | -14.6   | -13.5   | -8.7%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0.00  | 0.45  | -0.26 | -0.05 | -0.09 | 0.11  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền đầu kỳ             | 0.02  | 0.02  | 0.47  | 0.21  | 0.16  | 0.07  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 0.00  | 0.45  | -0.26 | -0.05 | -0.09 | 0.11  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 0.02  | 0.47  | 0.21  | 0.16  | 0.07  | 0.17  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 40.2               | 40.7                | -1.2%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 39.5               | 39.8                | -0.7%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.17               | 0.21                | -19.0%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 24.7               | 24.9                | -1.0%    |
| Hàng tồn kho                | 14.4               | 14.4                | 0.0%     |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.19               | 0.19                | 0.7%     |
| Tài sản dài hạn             | 0.74               | 0.93                | -20.3%   |
| Phải thu dài hạn            | 0.01               | 0.01                | 0.0%     |
| Tài sản cố định             | 0.03               | 0.06                | -44.9%   |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0.23               | 0.23                | 0.0%     |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.48               | 0.64                | -25.6%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 540                | 526                 | 2.7%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 540                | 526                 | 2.7%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 79.2               | 79.2                | 0.0%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 125                | 125                 | 0.0%     |
| Nợ dài hạn                  | 0                  | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | -500               | -486                | -3.0%    |
| Vốn chủ sở hữu              | -500               | -486                | -3.0%    |
| Vốn điều lệ                 | 150                | 150                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

